

SO SÁNH CÁC CHỈ SỐ VÀ TỈ LỆ VỀ THỨ HẠNG GIÁO DỤC NĂM 2011 CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VỚI VIỆT NAM

PGS.TS. NGUYỄN TIẾN DẠT

1. Mở đầu

Từ năm 1990, hàng năm Chương trình Phát triển Liên hợp quốc công bố Báo cáo Phát triển Con người (HDR: Human Development Report), trong đó có các chỉ số và tỉ lệ về giáo dục. Số lượng các chỉ số và tỉ lệ này có xu hướng tăng dần để phản ánh ngày càng đầy đủ tình hình phát triển và thành tựu giáo dục của các nước. Đến năm 2009, số lượng các chỉ số cũng như tỉ lệ chủ yếu của giáo dục và liên quan đến giáo dục đã lên tới 26 trong tổng số 34, kể cả những số liệu không liên quan nhưng có ảnh hưởng đến giáo dục [1]. Theo Báo cáo Phát triển Con người mới nhất năm 2011 [2], số lượng đó đã giảm xuống 14, bớt đi các chỉ số và tỉ lệ ít liên quan đến giáo dục, đồng thời chi tiết hoá, bổ sung vài tỉ lệ và số liệu mới, thí dụ như thay một tỉ lệ đi học chung các cấp bằng ba tỉ lệ đi học riêng của tiểu học, trung học và đại học, thêm tỉ lệ học sinh/giáo viên tiểu học, số liệu năm học trung bình và mong đợi cũng như tỉ lệ dân có trình độ ít nhất là trung học. Có thể coi đây là một sự cải tiến mới làm cho việc so sánh giáo dục ở mức độ phổ thông trở nên đơn giản và có ý nghĩa hơn.

Trong bài viết này, chúng tôi nêu các chỉ số và

tỉ lệ quan trọng về giáo dục hoặc liên quan đến giáo dục mới nhất hiện nay theo HDR 2011 và so sánh để có thể thấy được thành tựu giáo dục của nước ta được xếp hạng ở mức độ nào so với các nước. Số liệu trong 10 bảng của HDR 2011 cho phép ta so sánh chỉ số và tỉ lệ kể trên của nước ta với bất kì nước nào và nêu ra thứ tự xếp hạng. Tuy nhiên, ở đây chỉ có thể nêu ngắn gọn sự so sánh giữa Việt Nam với các nước có chỉ số và tỉ lệ ở thứ hạng cao nhất đầu bảng và thấp nhất cuối bảng.

2. Các chỉ số và tỉ lệ về giáo dục

Các chỉ số và tỉ lệ về giáo dục hoặc liên quan đến giáo dục theo Báo cáo Phát triển Con người mới nhất hiện nay có thể được lựa chọn ra 14 loại có nhiều ý nghĩa đối với giáo dục, được trình bày trong bảng 1 dưới đây.

3. So sánh các chỉ số và tỉ lệ về thứ hạng giáo dục trên thế giới với Việt Nam

Các chỉ số và tỉ lệ về giáo dục được đem so sánh giữa Việt Nam và các nước có thứ hạng cao nhất và thấp nhất được trình bày trong bảng 2 và biểu đồ 1 dưới đây:

Trong bảng trên, hầu hết các chỉ số và tỉ lệ có trị

Bảng 1: Các chỉ số và tỉ lệ về giáo dục hoặc liên quan đến giáo dục

STT	Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	HDI	Human Development Index	Chỉ số Phát triển Con người
2	LEB	Life expectancy at birth	Tuổi thọ
3	ALR	Adult Literacy Rate %	Tỉ lệ biết chữ người lớn %
4	GNI	Gross National Income per capita PPP\$	Tổng thu nhập quốc dân quy đổi PPP\$*
5	PGER	Primary Gross Enrolment Ratio %	Tỉ lệ đi học tiểu học %
6	SGER	Secondary Gross Enrolment Ratio %	Tỉ lệ đi học trung học %
7	TGER	Tertiary Gross Enrolment Ratio %	Tỉ lệ đi học đại học %
8	PTR/PE	Pupil-teacher Ratio in Primary Education	Tỉ lệ học sinh/giáo viên tiểu học
9	STTT/PE	School-teacher trained to teach in Primary Education %	Tỉ lệ giáo viên tiểu học được đào tạo %
10	MYS	Mean Years of Schooling	Năm học trung bình
11	EYS	Expected Years of Schooling	Năm học mong đợi
12	FP≥SE%	Female Population with at least Secondary Education %	Tỉ lệ dân nữ ít nhất trình độ trung học %
13	MP≥SE%	Male Population with at least Secondary Education %	Tỉ lệ dân nam ít nhất trình độ trung học %
14	PEE%GDP	Public expenditure on education (% of GDP)	Chi công cho giáo dục (% GDP)

(*PPP\$ là chữ viết tắt tiếng Anh purchasing power parity in US dollars nghĩa là sự tương đương sức mua của đồng tiền một nước tính bằng đôla Mĩ. Sự tương đương này là số đơn vị tiền tệ đòi hỏi để mua cùng một giỏ hàng hoá và dịch vụ tương trưng (hoặc một giỏ hàng tương tự) mà tiền đôla Mĩ (tiền tham khảo) có thể mua được ở Hoa Kì [3].)

Bảng 2: So sánh các chỉ số và tỉ lệ về giáo dục của Việt Nam với các nước trên thế giới

STT	Kí hiệu chỉ số và tỉ lệ	Cao nhất		Việt Nam		Thấp nhất		
		Trị số	Nước	Trị số	Thứ hạng	Trị số	Thứ hạng	Nước
1	HDI	0.943	Na Uy	0.593	128	0.286	187	Công gô
2	ALR	99.8	Cu Ba, Et xto ni a, Lat vi a	92.8	57	26.2	143	Ma li
3	GNI	107,721	Qua ta	2,805	136	265	187	Li be ri a
4	LEB	83.4	Nhật	75.2	57	47.8	187	Công gô
5	PGER	160.4	Ma đa gat xca	104.1	91	48.3	177	E ri tơ ri a
6	SGER	132.7	Úc	66.9	123	12.4	180	Trung Phi
7	TGER	117.8	Cu Ba	9.7	120	1.4	164	Ni giê, Tan da ni a
8	PTR/PE	6.5	Lich ten xte in	19.5	75	84.3	157	Trung Phi
9	STTT/PE	100	17 nước *	99.6	21	14.6	92	Tô gô
10	MYS	15.6	Tiệp	5.5	133	2.0	187	Ma li
11	EYS	18.0	Ai len, Ai xơ len, Niu Di lân	10.4	142	4.4	187	Xu đăng
12	FP≥SE	99.3	Na Uy	24.7	120	0.9	158	Sát
13	MP≥SE	99.1	Na Uy	28.0	133	6.0	158	Mô dăm bích
14	PEE	16.2	Mỹ	7.2	69	2.0	183	My an ma

(* A Rập Thống nhất E mi rat, An đơ ra, Cu Ba, Cò oét, Mô ri ti út, Co lôm bi a, Ô man, Xu ri nam, Mông Cổ, U đơ bê kit xtan, Pa le xtin, Va nu a tu, Ma rôc, Tan da ni a, Mô ri ta ni a, Di bu ti và Bờ biển Ngà).

(Nguồn: Báo cáo Phát triển Con người (HDR) mới nhất năm 2011)

số cao nhất chỉ rõ sự hơn hẳn và có trị số nhỏ nhất chỉ rõ sự kém hẳn, riêng có 2 hàng in nghiêng cần có sự lưu ý đặc biệt: Một là ở hàng thứ 8, tỉ lệ học sinh/giáo viên tiểu học PTR/PE có sự hơn hẳn ở trị số nhỏ nhất, vì tỉ lệ đó càng nhỏ thì chất lượng giáo dục càng cao; Hai là ở hàng thứ 5, tỉ lệ đi học tiểu học PGER có trị số lớn nhất không biểu thị sự hơn hẳn mà thường xảy ra ở các nước lạc hậu, nơi mà học sinh vượt quá lứa tuổi đi học tiểu học mới đến trường. Ở tỉ lệ này, trị số có ý

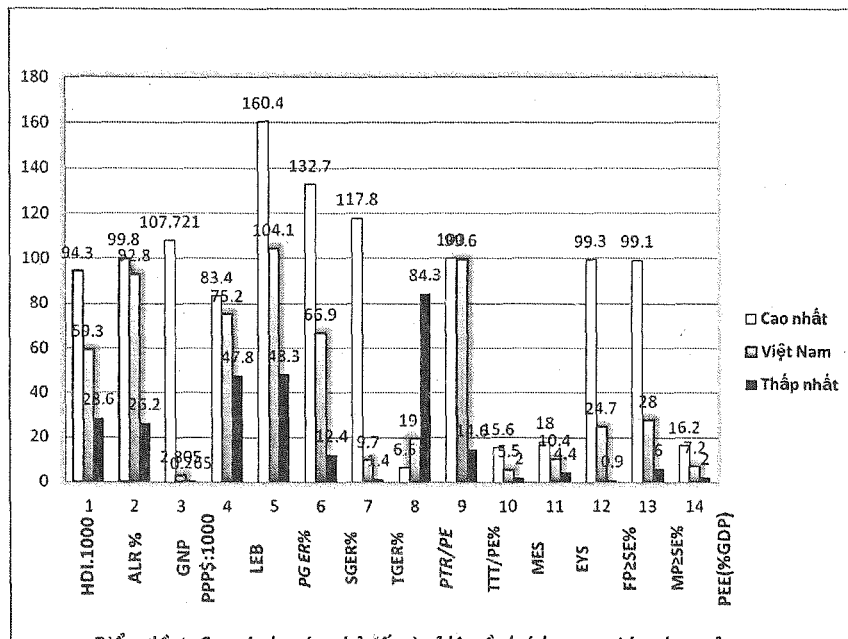
nghĩa hơn hẳn là xấp xỉ 100%.

Biểu đồ 1 cho ta một hình ảnh trực quan về sự so sánh các chỉ số và tỉ lệ, vì ta có thể thấy rõ sự hơn kém rõ ràng nhiều hay ít giữa nước ta với các nước đạt thành tích cao nhất và có trị số thấp nhất, nghĩa là khoảng cách giữa ta và họ lớn hay nhỏ.

3. Kết luận

Xu hướng quan trọng và hiện đại nhất trong giáo dục so sánh là chuyển từ định tính sang định lượng, các nhận định so sánh định tính chỉ có gần kết và được chứng minh bằng định lượng với kĩ thuật so sánh giáo dục thì mới có giá trị.

Bảng và biểu đồ ở trên cho ta thấy rõ Việt Nam có những chỉ số và tỉ lệ về giáo dục đạt được khá cao như tỉ lệ giáo viên tiểu học được đào tạo, tỉ lệ biết chữ của người lớn tuy nhiên chưa có trị số nào cao nhất thế giới; nhưng cũng có các chỉ số và tỉ lệ tương đối thấp như tỉ lệ đi học đại học, năm học trung bình, tỉ lệ dân nữ và nam có ít nhất trình độ trung học và chưa có trị số nào thấp nhất thế giới. Đứng đầu là Na Uy và Cu Ba có 3 chỉ số và tỉ lệ cao nhất thế giới,



Biểu đồ 1. So sánh các chỉ số và tỉ lệ về thứ hạng giáo dục của các nước trên thế giới với Việt Nam



đứng cuối là Công gô, Ma li và Trung Phi có 2 chỉ số và tỉ lệ thấp nhất thế giới.

So sánh giáo dục theo cách này nên được tiến hành liên tục vào cuối mỗi năm khi Báo cáo Phát triển Con người mới công bố để thấy được các chỉ số và tỉ lệ về giáo dục của nước ta đang ở thang bậc nào trên thế giới, điểm mạnh nhất cần phát huy và điểm yếu kém nhất cần khắc phục sao cho chất lượng và hiệu quả giáo dục của nước ta ngày càng cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Đạt, *Giáo dục Việt Nam và một số nước – So sánh một vài số liệu, tỉ số và chỉ số giáo dục*, Tạp chí Ngày nay, Cơ quan ngôn luận của Liên hiệp

các Hội UNESCO Việt Nam, Hà Nội, 2010.

2. UNDP, *Human Development Report 2011*, New York, Oxford/ Oxford University Press, 2011.

3. Nguyễn Tiến Đạt, *Giáo dục so sánh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.

SUMMARY

The article presents indicators and proportions of educational ranking in 2011 among other countries relative to Vietnam, as sourced from Human Development Report. It also produces comparative analyses to reveal educational achievements of our country in terms of its ranking relative to other countries in the world.

ĐỔI MỚI GIÁO DỤC 2.0 (Tiếp theo trang 2)

hiện được coi là cải cách đào tạo giáo viên trên thế giới để giáo viên tương lai thực sự là giáo viên của thế kỉ XXI, đủ năng lực ứng phó thành công trước những thách thức đang đặt ra đối với giáo dục trước những thay đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế-xã hội.

6. Kết luận

Bài viết này là sự tiếp cận bài toán đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nước ta dưới cái nhìn tổng thể về tiến trình đổi mới giáo dục từ năm 1986 đến nay. Theo đó, trong suốt 26 năm qua, đổi mới giáo dục nước ta chủ yếu là một quá trình tìm tòi, từng bước giải quyết vấn đề nảy sinh, phù hợp với cách thức tìm lời giải cho một bài toán hoàn toàn mới là đổi mới giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi của đất nước từ kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đổi mới giáo dục 1.0 này đã phát huy sứ mệnh lịch sử của nó trong việc đóng góp nguồn nhân lực cho một mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng.

Với giai đoạn phát triển mới của đất nước, cùng một mô hình tăng trưởng kinh tế mới theo chiều sâu, đổi mới giáo dục 1.0 cần phải được thay thế bởi đổi mới giáo dục 2.0. Sự khác biệt cơ bản ở đây là đổi mới giáo dục 2.0 vượt qua cách đổi mới chấp vá trước đây bằng một tiếp cận tổng thể, toàn hệ thống, trong đó cần thiết xác định ngay từ đầu mô hình mới của sự phát triển giáo dục. Đó là mô hình giáo dục mở với hệ thống HSĐ. Mô hình này là sự đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nước ta, tương thích với các yêu cầu mới của sự phát triển kinh tế-xã hội.

Nếu trong đổi mới giáo dục 1.0, tư duy chủ đạo là tư duy cục bộ, từng phần thì trong đổi mới giáo dục 2.0, tư duy chủ đạo là tư duy tổng thể, toàn cục. Sự chuyển đổi về tư duy này là cần thiết trong giai đoạn hiện nay khi cần tìm lời giải cho bài toán đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục quốc dân. Tuy nhiên, đây

là điều nói thì dễ, làm thì khó. Trong một thời gian dài hơn 25 năm, khi tư duy theo kiểu dò dẫm tiến dần từng bước đã trở thành thói quen thì dấu ấn của nó vẫn còn dai dẳng trong cách thức hoạch định chính sách của chúng ta. Một ví dụ cụ thể là cách làm hiện nay trong việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông sau 2015. Cho đến nay, chưa lúc nào và chưa ai làm rõ vị trí và vai trò của chương trình này trong bức tranh tổng thể của đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân. Tư duy chủ đạo trong xây dựng chương trình giáo dục phổ thông sau 2015 vẫn là tư duy cục bộ. Vì thế, có nhiều rủi ro là việc xây dựng chương trình này sẽ mắc lại những sai lầm của việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông năm 2000, nghĩa là thiếu sự gắn kết toàn hệ thống.

Chúng tôi xin dừng lại với một khuyến nghị: *Chừng nào đổi mới giáo dục 2.0 chưa được làm rõ và thống nhất thì mọi nỗ lực đổi mới bộ phận chỉ có thể đem lại một phiên bản mới của đổi mới giáo dục 1.0, và do đó chúng ta vẫn luẩn quẩn trong cái bẫy của sự đổi mới chấp vá.*

SUMMARY

The radical and comprehensive renovation of national education will be a new development in quality in the course of educational renovation, referred to as educational renovation 2.0. However, implementing the renovation 2.0 requires a suitable roadmap, in which breakthrough milestones need to be identified: 1/ renovation of educational management mechanism in order to create conditions and motivations for the shift from traditional education model to open education model which also embraces lifelong learning system; 2/ reform of teacher training to prepare human resources which perform requirements of educational renovation 2.0.